

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 09 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	40,80		0,00	20.000	816.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,70		0,00	62.000	167.400		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,80		0,00	52.000	41.600		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,80		0,00	75.000	60.000		0
5	Bột canh	kg	0,80		0,00	19.000	15.200		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	6,30		18,00	32.000	201.600		576.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	6,05		0,00	260.000	1.573.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,55		0,00	260.000	143.000		0
10	Hành lá	kg		0,50		32.000		16.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,50		45.000		22.500	
12	Gừng tươi	kg		0,30		35.000		10.500	
13	Rau mồng toi	kg		12,40		16.000		198.400	
14	Ngao biển trắng	kg		7,70		34.000		261.800	
15	Cà chua	kg		3,00		18.000		54.000	
16	Khoai tây	kg		1,10		17.000		18.700	
17	Trứng vịt	kg		17,80		60.000		1.068.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		11,70		100.000		1.170.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		2,00		235.000		470.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		12,55		135.000		1.694.250	
21	Mỡ lợn sống	kg		1,60		70.000		112.000	
22	Dưa hấu	kg		42,80		14.500		620.600	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.032.800</b>	<b>5.716.750</b>	<b>576.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

<b>Tổng số xuất ăn:</b>	<b>473</b> (- NT bé <b>40</b> - NT lớn: <b>102</b> MG: <b>331</b>
Số dư đầu ngày	-1.450 đ
Định mức chi một suất ăn:	18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày:	8.749.050 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày:	8.749.550 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn:	18.498 đ
Số dư cuối ngày:	-500 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày:	6.292.750 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mó

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mó

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 09 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

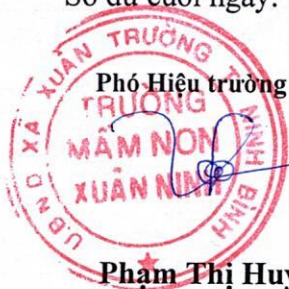
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,30	3,00	8,30	0,0	20.000	226.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	62.000	49.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,15	0,05	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,15	0,05	0,0	75.000	15.000	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,15	0,05	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,15	0,05	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,80	0,00	1,80	18,0	32.000	57.600	576.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,75	0,45	1,30	0,0	260.000	455.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,10	0,05		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,10	0,05		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,03	0,02		35.000	1.750	
13	Rau mồng toi	kg	3,40	0,80	2,60		16.000	54.400	
14	Ngao biển trắng	kg	2,20	0,50	1,70		34.000	74.800	
15	Cà chua	kg	0,90	0,00	0,90		18.000	16.200	
16	Khoai tây	kg	0,30	0,30	0,00		17.000	5.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Trứng vịt	kg	5,00	1,20	3,80		60.000	300.000	
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,10	0,00	3,10		100.000	310.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,50	0,50	0,00		235.000	117.500	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,45	1,05	2,40		135.000	465.750	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,30	0,10		70.000	28.000	
22	Dưa hấu	kg	11,70	3,30	8,40		14.500	169.650	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.403.100</b>	<b>576.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 130 · NT bé: 6 · NT lớn: 30 · MG: 94 )  
 Số dư đầu ngày -950 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.404.050 đ  
 Số tiền đã chi: 2.403.100 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.485 đ  
 Số dư cuối ngày: 950 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 05 năm 2026



NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

*Thứ bảy, ngày 09 tháng 05 năm 2026*

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	10,60	2,80	7,80	0,0	20.000	212.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	62.000	43.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	75.000	15.000	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	1,70	0,00	1,70	5,0	32.000	54.400	160.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	3,20	0,80	2,40		16.000	51.200	
14	Ngao biển trắng	kg	2,00	0,60	1,40		34.000	68.000	
15	Cà chua	kg	0,80	0,00	0,80		18.000	14.400	
16	Khoai tây	kg	0,30	0,30	0,00		17.000	5.100	
17	Trứng vịt	kg	4,50	1,20	3,30		60.000	270.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,20	0,00	3,20		100.000	320.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,50	0,50	0,00		235.000	117.500	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,40	0,90	2,50		135.000	459.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
22	Dưa hấu	kg	11,10	3,10	8,00		14.500	160.950	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.277.100</b>	<b>160.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 123 · NT bé: 12 · NT lớn: 22 - MG: 89 )  
 Số dư đầu ngày 400 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.275.900 đ  
 Số tiền đã chi: 2.277.100 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.513 đ  
 Số dư cuối ngày: -1.200 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 09 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,20	4,40	8,80	0,0	20.000	264.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,40	0,50	0,0	62.000	55.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	1,90	0,00	1,90	5,0	32.000	60.800	160.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,60	1,40	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng tơi	kg	4,00	1,30	2,70		16.000	64.000	
14	Ngao biển trắng	kg	2,40	0,90	1,50		34.000	81.600	
15	Cà chua	kg	0,90	0,00	0,90		18.000	16.200	
16	Khoai tây	kg	0,40	0,40	0,00		17.000	6.800	
17	Trứng vịt	kg	5,80	1,90	3,90		60.000	348.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,40	0,00	3,40		100.000	340.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,70	0,70	0,00		235.000	164.500	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,20	1,50	2,70		135.000	567.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,40	0,20		70.000	42.000	
22	Dưa hấu	kg	14,00	4,90	9,10		14.500	203.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.848.300</b>	<b>160.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 154 (- NT bé: 14 . NT lớn: 39 - MG: 101 )  
 Số dư đầu ngày: -1.100 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.847.900 đ  
 Số tiền đã chi: 2.848.300 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.495 đ  
 Số dư cuối ngày: -400 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VA THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ bảy, ngày 09 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,70	1,60	4,10	0,0	20.000	114.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	62.000	18.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	52.000	5.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	75.000	7.500	0
5	Bột canh	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	19.000	1.900	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	0,90	0,00	0,90	3,0	32.000	28.800	96.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	260.000	208.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		32.000	3.200	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		45.000	4.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau mồng tơi	kg	1,80	0,50	1,30		16.000	28.800	
14	Ngao biển trắng	kg	1,10	0,30	0,80		34.000	37.400	
15	Cà chua	kg	0,40	0,00	0,40		18.000	7.200	
16	Khoai tây	kg	0,10	0,10	0,00		17.000	1.700	
17	Trứng vịt	kg	2,50	0,70	1,80		60.000	150.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,00	0,00	2,00		100.000	200.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,30	0,30	0,00		235.000	70.500	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,50	0,50	1,00		135.000	202.500	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
22	Dưa hấu	kg	6,00	1,80	4,20		14.500	87.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.221.050</b>	<b>96.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 66 (- NT bé: 8 - NT lớn: 11 - MG: 47 )  
 Số dư đầu ngày: 200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.221.200 đ  
 Số tiền đã chi: 1.221.050 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ  
 Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 05 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết